

PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	Perkins ELC Advanced (Extended Life Coolant) Premix 50/50 with Embitterment
Các hình thức nhận dạng khác Mã Sản Phẩm	2000755
Công dụng đề nghị	Chất chống đông / chất làm nguội
Các giới hạn đề nghị	Các sử dụng khác việc sử dụng được khuyến nghị.
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối	
Nhà cung cấp	ARTECO NV Metropoolstraat 25 B-2900 Schoten (Antwerpen) Bỉ
e-mail	orders@arteco-coolants.com
Thông Tin Sản Phẩm	+32 (0) 9 397 06 00
Số điện thoại khẩn cấp	
Cấp Cứu Vận Chuyển	Europe: +1 760 476 3962 (24hr) Access code: 335087
Tình trạng khẩn cấp về Sức khỏe	Europe: +1 760 476 3962 (24hr) Access code: 335087

2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Độc tính cấp, qua miệng Loại 5 Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm Loại 2 (thận) lặp lại
Các hiểm họa cho môi trường	Không được phân loại.
Các thành phần của nhãn	
	
Từ cảnh báo	Cảnh báo
Công bố hiểm họa	Có thể có hại nếu nuốt phải. Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (thận) thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.
Thông điệp đề phòng	
Phòng Ngừa	Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không hít sương/hơi.
Ứng phó	Nếu cần được hướng dẫn về y tế, hãy cầm theo dụng cụ đựng hoặc nhãn của sản phẩm. NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT/bác sĩ. Gọi cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT/bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe.
Bảo Quản	Không được gán.
Thải bỏ	Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	Chưa được biết.
Thông tin thêm	Không có.

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Etylen glycol		107-21-1 203-473-3	34 - < 80
Natri Benzoat		532-32-1 208-534-8	0.1 - < 3

Nhận xét cấu tạo Tất cả mọi nồng độ được tính theo phần trăm trọng lượng.
Sên phẩm này chứa tác nhân làm trắng.

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải	Đưa ra nơi không khí trong lành. Gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc kéo dài.
Tiếp xúc với da	Rửa sạch bằng xà phòng và nước. Tìm chăm sóc y tế nếu tình trạng kích ứng lan rộng và dai dẳng.
Tiếp xúc với mắt	Rửa bằng nước. Tháo kính sát trùng, nếu có và nếu dễ tháo. Tìm chăm sóc y tế nếu tình trạng kích ứng lan rộng và dai dẳng. Tiếp tục súc rửa.
Ăn phải	Súc miệng. Nếu bị nôn, giữ đầu thấp để chất nôn từ dạ dày không đi vào phổi. Tìm tư vấn/chăm sóc y tế nếu bạn cảm thấy không được khỏe.
Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện	Co giật. Chóng mặt. Buồn nôn, nôn mửa. Đau bụng. Phù nề. Phơi nhiễm kéo dài có thể gây các ảnh hưởng mãn tính.
Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt	Cung cấp các biện pháp hỗ trợ tổng quát và điều trị theo triệu chứng. Giữ ấm cho nạn nhân. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể xuất hiện muộn.
Thông tin tổng quát	Nếu bạn cảm thấy không được khỏe, hãy tìm tư vấn y tế (đưa nhãn cho bác sĩ xem nếu có thể). Đảm bảo rằng nhân viên y tế có nhận thức về (các) vật liệu liên quan, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân. Đưa phiếu an toàn hoá chất này cho bác sĩ phụ trách.

5. Các biện pháp cứu hỏa

Các chất chữa cháy phù hợp	Bọt chữa cháy kháng cồn. Bọt. cacbon dioxit (CO2).
Chất chữa cháy không phù hợp	Không dùng vòi xịt nước (water jet) để dập lửa, vì việc này sẽ làm lửa lan rộng.
Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất	Phân hủy nhiệt có thể sinh ra khói, oxide carbon và hợp chất hữu cơ có trọng lượng phân tử thấp chưa biết được thành phần.
Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy	Phải sử dụng bình dưỡng khí thở độc lập và trang phục bảo hộ đầy đủ trong trường hợp có cháy.
Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa	Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không có rủi ro.
Các biện pháp cụ thể	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét nguy cơ của các vật liệu liên quan khác.
Các hiểm họa cháy nói chung	Không có nguy cơ cháy hoặc nổ bất thường nào được ghi chú.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp	Không để những nhân viên không liên quan tiếp cận. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực tràn đổ/rò rỉ và ở đầu chiều gió. Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Không hít sương/hơi. Đảm bảo đủ thông gió. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.
Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	Tràn đổ Lớn: Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Quây kín vật liệu tràn đổ, nếu có thể. Dùng vecmiculit, cát hoặc đất khô thấm hút rồi cho vào thùng chứa. Sau khi thu gom sản phẩm, dùng nước xả sạch khu vực. Tràn đổ Nhỏ: Thấm hút lượng tràn đổ bằng vật liệu thấm hút thích hợp. Làm sạch bề mặt cần thận để loại bỏ lượng chất ô nhiễm còn lại. Không bao giờ cho chất tràn đổ vào lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Về thải bỏ chất thải, xem mục 13 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.

Các biện pháp đề phòng cho môi trường

Tránh xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.

7. Thao tác và bảo quản

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Không hít sương/hơi. Tránh phơi nhiễm kéo dài. Thực hiện thông gió đầy đủ. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Rửa tay thật kỹ sau khi thao tác. Tuân thủ tốt các quy chuẩn vệ sinh công nghiệp. Không nếm hoặc nuốt vào. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Bảo quản đóng kín trong thùng chứa. Bảo quản xa các vật liệu không tương thích (xem Mục 10 của Phiếu An toàn Hóa chất SDS).

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Quyết định số 3733-2002-QĐ-BYT của Bộ Y tế, Mục 21, Bảng 1, đã sửa đổi

Thành phần	Loại	Giá trị	Dạng
Etylen glycol (CAS 107-21-1)	Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn (STEL)	20 mg/m3	Hạt và sương.
		125 mg/m3	Khói.
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc	60 mg/m3	Khói.
		10 mg/m3	Hạt và sương.
Hoa Kỳ. Giá trị Giới hạn Ngưỡng (TLV) theo ACGIH			
Thành phần	Loại	Giá trị	Dạng
Etylen glycol (CAS 107-21-1)	Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn (STEL)	10 mg/m3	Sol khí, có thể hít.
		50 ppm	Phân hơi
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc	25 ppm	Phân hơi
Natri Benzoat (CAS 532-32-1)	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc	2.5 mg/m3	Phân có thể hít.

Các giá trị giới hạn sinh học

Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.

Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm

Các Ngưỡng Giới Hạn của Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ (ACGIH), Hoa Kỳ: Ký hiệu ấn định cho da

Natri Benzoat (CAS 532-32-1)

Nguy cơ hấp thụ qua da

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Nên sử dụng hệ thống thông gió toàn bộ. Tốc độ thông gió phải phù hợp với từng điều kiện. Nếu có, sử dụng quy trình xử lý kín, thông gió hút cục bộ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc được khuyến nghị. Nếu giới hạn tiếp xúc chưa được thiết lập, duy trì nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Biện pháp bảo vệ mắt/mặt

Mặt nạ chống hóa chất có ống lọc hơi hữu cơ và kính che toàn bộ mặt.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

Đeo găng tay chống hóa chất thích hợp. Nên sử dụng găng tay bằng cao su neopren, butyl, nitril hoặc Viton. Tiếp xúc toàn bộ: Sử dụng găng tay được xếp loại chỉ số bảo vệ 6 với thời gian thấm qua là 480 phút. Độ dày tối thiểu của găng tay là 0.38 mm.

Khác

Rửa tay thật kỹ sau khi thao tác. Nên sử dụng tạp dề không thấm.

Bảo vệ đường hô hấp

Mặt nạ chống hóa chất có ống lọc hơi hữu cơ và kính che toàn bộ mặt.

Các hiểm họa nhiệt

Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt thích hợp, khi cần thiết.

Các lưu ý vệ sinh chung

Đề xa đồ ăn thức uống. Luôn tuân thủ tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, chẳng hạn như rửa ráy sau khi thao tác với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo lao động và thiết bị bảo hộ để loại bỏ các chất nhiễm bẩn. Tuân thủ mọi yêu cầu về giám sát y tế.

9. Tính chất lý hóa

Ngoại Quan

Trạng thái vật lý	Lỏng.
Dạng	Slightly opaque liquid.
Màu	Đỏ.
Mùi	Nhẹ.
Ngưỡng phát hiện mùi	Chưa xác định được.
pH	> 7.9 - < 8.6 (20 °C (68 °F))
Điểm chảy/điểm đông	Không áp dụng. / $\leq -37\text{ °C}$ ($\leq -34.6\text{ °F}$)
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	109 °C (228.2 °F) (Ước tính)
Điểm chớp cháy	Không chớp cháy.
Tốc độ bay hơi	Chưa xác định được.
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không áp dụng.
Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ	
Giới hạn nổ – dưới (%)	Chưa xác định được.
Giới hạn nổ – trên (%)	Chưa xác định được.
Áp suất hơi	Chưa xác định được.
Tỷ khối hơi	Chưa xác định được.
Tỷ trọng tương đối	Chưa xác định được.
(Các) độ tan	
Tinh tan (nước)	Có thể trộn lẫn.
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không áp dụng được, sản phẩm là một hỗn hợp.
Nhiệt độ tự bốc cháy	398 °C (748.4 °F) (Etylen glycol)
Nhiệt độ phân hủy	Chưa xác định được.
Độ nhớt	Chưa xác định được.
Thông tin khác	
Tỷ Trọng	1.0740 kg/l (Điển hình) (20 °C (68 °F))
Độ nhớt động học	Chưa xác định được.
Trọng Lượng Phân Tử	Không áp dụng.

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.
Độ bền hóa học	Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
Các điều kiện cần tránh	Tiếp xúc với các vật liệu không tương thích.
Các vật liệu tương kỵ	Các axit mạnh. Các chất oxy hóa mạnh. Các nitrat. Các peroxit. Clorat.
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Ở các nhiệt độ cao: Các Xeton. Các aldehyt.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra	
Hít phải	Ở nồng độ cao, sương/hơi có thể gây kích ứng cổ họng và hệ hô hấp và gây ho.
Tiếp xúc với da	Tiếp xúc nhiều lần và kéo dài có thể làm khô da và gây kích ứng da.
Tiếp xúc với mắt	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.

Ăn phải	Có thể có hại nếu nuốt phải. Ăn phải etylen glycol có thể bị cảm giác buồn nôn, nôn ói, đau bụng, mủ, tổn thương gan, kích ứng, các tác dụng trên chức năng sinh sản, tổn thương thần kinh, co giật, phù phổi, các tác dụng trên tim phổi (nhiễm toan chuyển hóa), viêm phổi và suy thận có thể gây tử vong. Liều một lần gây tử vong cho người là khoảng 100 ml. Hít phải nồng độ cao của các hơi hoặc sương trong thời gian dài có thể dẫn đến các tác dụng độc.	
Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.	Co giật. Chóng mặt. Buồn nôn, nôn mửa. Đau bụng. Phù nề. Phơi nhiễm kéo dài có thể gây các ảnh hưởng mãn tính.	
Thông tin về các tác dụng độc		
Độc tính cấp tính	Có thể có hại nếu nuốt phải.	
Sản Phẩm	Loài	Kết quả thử nghiệm
Perkins ELC Advanced (Extended Life Coolant) Premix 50/50 with Embitterment (CAS -)		
Cấp tính		
Đường miệng		
ATEmix		3238 mg/kg bw
Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Etylen glycol (CAS 107-21-1)		
Cấp tính		
Da		
LD50	Chuột	> 3500 mg/kg
Đường miệng		
LD50	Con mèo	1600 mg/kg
Hít phải		
Aerosol		
LC50	Chuột	> 2.5 mg/l, 6 Giờ
Natri Benzoat (CAS 532-32-1)		
Cấp tính		
Đường miệng		
LD50	Chuột	3450 mg/kg
Ăn mòn/Kích ứng da	Tiếp xúc kéo dài với da có thể gây kích ứng nhất thời.	
Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.	
Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da	Không được phân loại là một chất gây mẫn cảm.	
Gây mẫn cảm đường hô hấp	Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp.	
Gây mẫn cảm da	Sản phẩm này được dự kiến là không gây mẫn cảm cho da.	
Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)	Không có dữ liệu nào cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có nồng độ trên 0,1% là chất gây đột biến hoặc gây độc cho gen.	
Khả năng gây ung thư	Không thể phân loại là gây ung thư cho người.	
Các chất gây ung thư theo Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)		
Etylen glycol (CAS 107-21-1)	A4 Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.	
Natri Benzoat (CAS 532-32-1)	A5 Không bị nghi ngờ là chất gây ung thư cho người.	
Độc tính sinh sản	Sản phẩm này được dự kiến là không gây tác động đến sinh sản hoặc phát triển.	
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc	Không được phân loại.	
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (thận) thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.	
Hiểm họa hít phải	Không phải là nguy cơ đối với đường hô hấp.	

12. Thông tin về sinh thái

Độc tính sinh thái Sản phẩm không được phân loại là nguy hại cho môi trường. Tuy nhiên, điều này không loại trừ khả năng các vụ tràn đổ lớn hoặc thường xuyên có thể có hại hoặc phá hủy môi trường.

Thành phần		Loài	Kết quả thử nghiệm
Etylen glycol (CAS 107-21-1)			
Dưới nước			
Lớp tôm cua	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Bọ nước Daphnia magna	> 100 mg/l, 48 Giờ
Cấp tính			
Cá	LC50	Cá Fathead minnow (cá Pimephales promelas)	72860 mg/l, 96 giờ

Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy Etylen glycol: >90% / 10 ngày (OECD 301A) Dễ phân hủy sinh học

Khả năng tích tụ sinh học

Hệ Số Phân Tách octanol/nước log Kow	
Etylen glycol (CAS 107-21-1)	-1.36
Natri Benzoat (CAS 532-32-1)	-2.27

Di chuyển trong đất Sản phẩm này trộn lẫn được với nước và có thể không phân tán trong đất.

Các tác dụng có hại khác Không có dữ liệu.

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng kín tại nơi xử lý chất thải được cấp phép. Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Các quy định tiêu hủy của địa phương Thải bỏ theo tất cả các quy định hiện hành.

Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng Thải bỏ theo quy định của địa phương. Các thùng chứa hoặc lớp lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được thải bỏ một cách an toàn.

Bao bì bị ô nhiễm Vì các thùng chứa dù đã hết vẫn có thể còn lại cặn dư sản phẩm, tuân theo các cảnh báo trên nhãn ngay cả khi thùng chứa đã cạn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa đến cơ sở xử lý chất thải đã được phê duyệt để tái chế hoặc thải bỏ.

14. Thông tin về việc vận chuyển

IATA Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

IMDG Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Chưa được thiết lập.

15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia Về số lượng, ngày sản xuất, ngày hết hạn và xuất xứ hàng hóa, xin xem nhãn vận chuyển.

- Hóa chất cấm** (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi
Không có trong danh mục.
- Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện** (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi
Không có trong danh mục.
- Hóa chất Phải Khai báo** (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi
Không được quy định.
- CWC** (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi
Không được quy định.

Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi

Không được quy định.

Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi

Không được quy định.

Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các quy định quốc tế

Tất cả các thành phần tuân thủ các yêu cầu về kiểm kê hóa chất sau: AIIIC (Úc), DSL (Canada), EINECS (Liên minh châu Âu), ENCS (Japan), IECSC (Trung Quốc), KECI (Korea), NZIoC (New Zealand), PICCS (Philippines), TCSI (Đài Loan), TSCA (Hoa Kỳ).

Đối với các quốc gia không được liệt kê ở trên, đơn vị nhập khẩu cần thực hiện các hành động bổ sung.

Hiệp Ước Stockholm

Không có trong danh mục.

Hiệp Ước Rotterdam

Không có trong danh mục.

Nghị định thư Montreal

Không có trong danh mục.

Nghị định thư Kyoto

Không có trong danh mục.

Hiệp Ước Basel

Không có trong danh mục.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành 15-Tháng Mười Hai-2025

Ngày sửa đổi -

Phiên bản số 01

Danh sách từ viết tắt

ADR: Hiệp ước châu về vận chuyển quốc tế hàng nguy hiểm theo đường bộ.

ATE: Ước tính độ độc cấp.

CAS: Chemical Abstract Service (số Đăng ký Hóa chất Trích yếu).

EC50: Nồng độ gây tác dụng 50%.

IATA: International Air Transport Association (Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế).

Bộ Luật IBC: Bộ Luật Quốc Tế về Kết Cấu và Trang Thiết Bị của Tàu Chở Xô Hóa Chất Nguy Hiểm.

IMDG: International Maritime Dangerous Goods (Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng Nguy hiểm bằng Đường biển).

LC50: Nồng Độ Tử Vong 50%.

LD50: Liều Tử Vong 50%.

MARPOL: Công ước Quốc tế về Ngăn ngừa Ô nhiễm do Tàu biển gây ra.

STEL: Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn.

TWA: Time Weighted Average (Giới hạn Tiếp xúc Ca làm việc).

Nguồn thông tin tham khảo

Tài liệu của ACGIH về Các Giá trị Giới hạn Ngưỡng và Chỉ Số Tiếp xúc Sinh học

Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Toàn Diện Khả Năng Gây Ung Thư

Khước Từ Trách Nhiệm

ARTECO NV không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. Thông tin trong phiếu này được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện có.